

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN SJC
gia tăng giá trị



SJC SECURITIES CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Đ/C: 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TpHCM

Điện thoại: (84.28) 3 911 9999

Email: infosjcs@sjcs.com.vn

Web: www.sjcs.com.vn

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN SJC
Đa tăng giá trị



SJC SECURITIES CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Đ/C: 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TpHCM

Điện thoại: (84.28) 3 911 9999

Email: infosjcs@sjcs.com.vn

Web: www.sjcs.com.vn


MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT	2
2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.....	2
3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH.....	3
4. ĐỊA BÀN KINH DOANH.....	3
5. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	3
6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	5
7. CÁC RỦI RO.....	5
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	7
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	7
2. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017	12
3. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	12
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	13
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	14
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	15
1. HOẠT ĐỘNG CỦA SJCS	15
2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	16
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	16
4. NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC	177
5. TRIỂN VỌNG TRONG TƯƠNG LAI.....	17
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT) VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ..	18
1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	18
2. KẾ HOẠCH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2017.....	18
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	19
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	21

13 -
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÙNG KI
SJCS
T.P.H

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
- Tên Tiếng Anh: SJC SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: SJCS
- Trụ sở chính: 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM
- Điện thoại: (84.28) 3 911 9999
- Fax: (84.28) 3 911 8888
- Logo 
- Vốn điều lệ: 53.000.000.000 (Năm mươi ba tỷ) đồng.
- Giấy phép ĐKKD: Giấy phép số 97/UBCKNN cấp ngày 04/09/2008;
Giấy phép điều chỉnh số: 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

2. Quá trình hình thành và phát triển

CÁC MỐC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
04/09/2008	SJCS chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 97/UBCKNN cấp ngày 04/09/2008 với vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, Phường Dakao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
25/9/2008	SJCS được công nhận là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25/09/2008.
05/12/2008	SJCS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 99/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/12/2008.
06/02/2009	SJCS được công nhận là thành viên giao dịch của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 35/QĐ-TTGDHN ngày 06/02/2009.
28/07/2009	Công ty được chấp thuận là thành viên giao dịch trực tuyến tại SGDCK thành

	phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số: 77/QĐ – SGDHCM ngày 28/07/2009.
03/03/2011	Công ty được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo Quyết định số: 223/QĐ-UBCK.
03/04/2013	SJCS được UBCK Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh số: 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Địa bàn kinh doanh

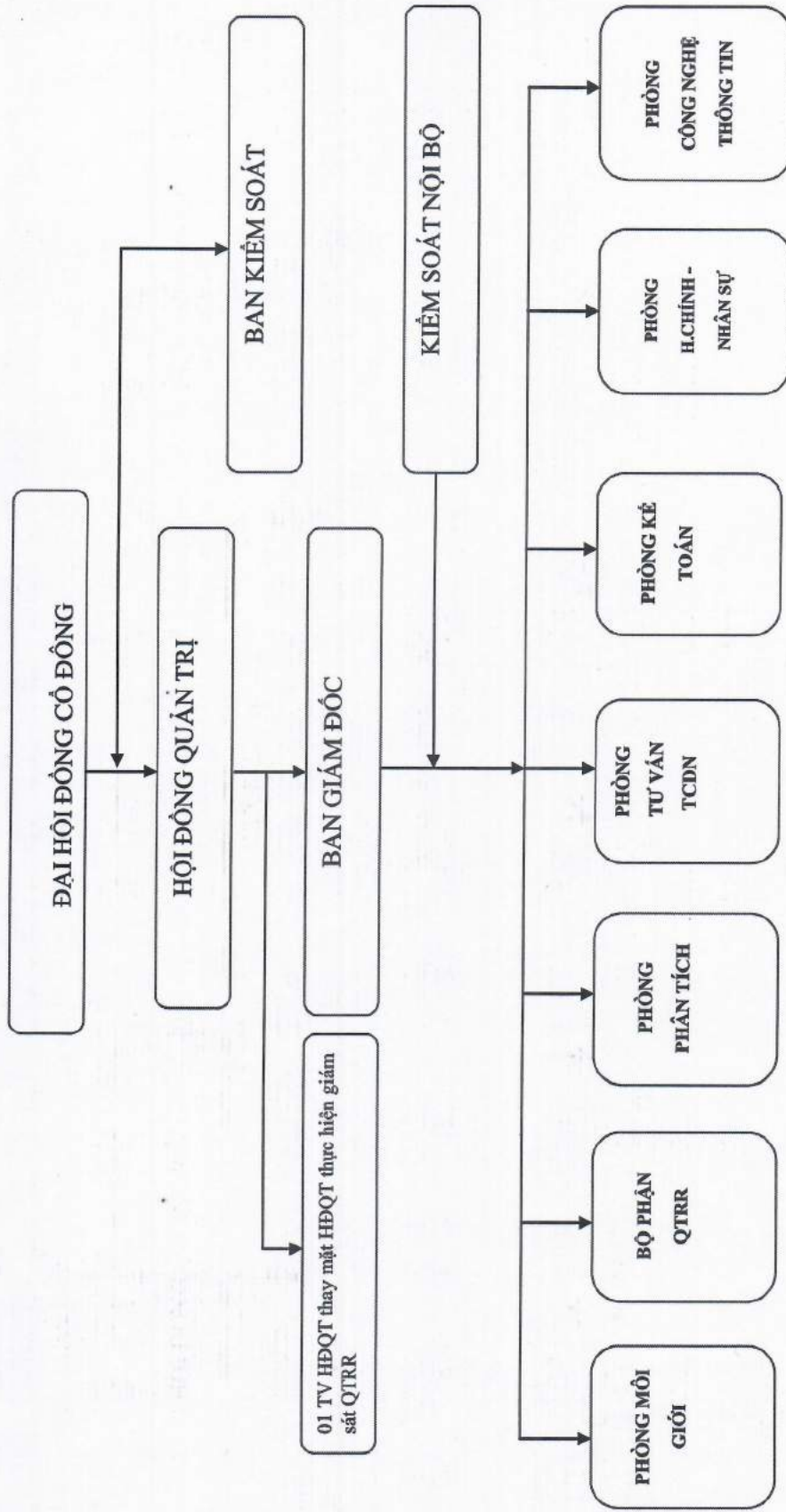
Trụ sở chính: 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TpHCM

5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

❖ Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị của Công ty cổ phần chứng khoán SJC bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, và các phòng ban chức năng.
- Công ty thực hiện quy định phân cấp, phân quyền và ra quyết định theo quy định tại các quy chế nội bộ của công ty và theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể.
- Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả quản trị, quản lý hiện tại mà Hội đồng quản trị và Ban điều hành của công ty đặt ra.

Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty cập nhật tại thời điểm 31/12/2017:



6. Định hướng phát triển

SJC Securities là công ty chứng khoán thứ 97 được cấp phép hoạt động từ năm 2008, mục tiêu SJC Securities nhắm tới là trở thành “Công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt và minh bạch nhất Việt Nam”, thông điệp mà SJC Securities muốn gửi đến công chúng đầu tư: “Luôn mang lại giá trị gia tăng cho nhà đầu tư – Add more value”.

Trong chiến lược dài hạn, SJC Securities xác định luôn đồng hành cùng khách hàng thông qua việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phát triển trên nền công nghệ thông tin tối ưu, máy móc thiết bị chuyên dùng hiện đại, kèm theo những dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt nhất nhằm đem lại hiệu quả đầu tư cao cho khách hàng với cam kết gắn bó cùng phát triển. Bởi phương châm của chúng tôi là:

- Luôn mang lại giá trị gia tăng cho nhà đầu tư;
- Lắng nghe và Đồng cảm với khách hàng;
- Hợp tác và Chia sẻ;
- Học hỏi và Sáng tạo;...

SJC Securities tin tưởng vào định hướng phát triển đúng đắn của mình vì Ban lãnh đạo Công ty xác định, muốn phát triển bền vững thì bên cạnh quy mô vốn, công nghệ tối ưu, yếu tố nhân sự cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của Công ty. Do đó, SJC Securities tập trung ưu tiên phát triển nguồn lực con người để xây dựng một đội ngũ nhân sự trẻ, năng động, giỏi chuyên môn... Và hơn thế là sự đoàn kết, nhất trí, đặt quyết tâm cao để thực hiện mục tiêu đã đặt ra của toàn thể Ban lãnh đạo, nhân viên SJC Securities.

7. Các rủi ro

7.1 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động hay còn gọi là rủi ro tác nghiệp, rủi ro vận hành; Đây là loại rủi ro có mặt trong hầu hết hoạt động của các công ty chứng khoán. Rủi ro này xuất phát từ các nhân tố như đội ngũ nhân viên, hệ thống công nghệ của công ty và các tác động khách quan khác. Trong đó có một số trường hợp nhân viên gian lận, môi giới giả mạo chữ ký khách hàng hay của công ty để rút tiền, đặt nhằm lệnh,... Nếu không quản trị tốt rủi ro này các công ty chứng khoán sẽ phải đối diện với tổn thất về uy tín và tài sản. Nhận thức được vấn đề này nên toàn thể cán bộ, nhân viên SJCS nghiêm túc tuân thủ theo các quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, các quy trình quy chế nội bộ đặc biệt là các quy định liên quan đến Quy trình quản trị rủi ro và Quy trình kiểm soát nội bộ. Đồng thời SJCS bố trí nhân sự làm việc theo mô hình kiểm tra chéo giữa các cá nhân, bộ phận nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

7.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường như sự thay đổi giá của cổ phiếu, sự biến động của lãi suất, sự không ổn định của tỷ giá, chính sách...

Đây là rủi ro hệ thống không thể loại bỏ được; Do vậy, SJCS có một đội ngũ nhận định, phân tích, dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả.

7.3 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán đó là việc công ty chứng khoán bị thiếu hụt số dư tiền hay chứng khoán trên tài khoản để thanh toán cho các giao dịch trong ngày. Các công ty chứng khoán vấp phải rủi ro này do cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao mà chưa đặt nặng yêu cầu quản trị rủi ro nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán; cũng có trường hợp công ty muốn gia tăng lợi nhuận trong khi nguồn tài chính hạn hẹp bằng cách vay vốn ngân hàng phục vụ hoạt động cho vay ký quỹ, trường hợp này rủi ro của công ty chứng khoán sẽ lớn hơn do sử dụng đòn bẩy tài chính; Với chiến lược phát triển bền vững SJCS luôn đưa ra mục tiêu ưu tiên đảm bảo an toàn tài chính do đó SJCS đã hạn chế được tối đa rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động kinh doanh của mình.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro chung trên thị trường chứng khoán. Khi thanh khoản biến động bất thường và đột ngột thì rủi ro cho công ty chứng khoán là rất lớn với nghiệp vụ cho vay ký quỹ ...Do vậy, để tránh được rủi ro SJCS luôn nghiêm ngặt tuân thủ theo các quy định về giao dịch ký quỹ và các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro.

7.5 Rủi ro pháp lý

Hoạt động của các chủ thể trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó có SJCS, chịu sự điều chỉnh trực tiếp bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật đầu tư, Luật thuế thu nhập cá nhân.. v..v

Hiện nay, hệ thống pháp luật này vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện để tạo ra một hành lang pháp lý đồng bộ và nhất quán, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể tham gia vào thị trường. Do vậy, những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong hệ thống pháp luật có liên quan sẽ tác động đến kế hoạch phát triển kinh doanh của SJCS.

SJCS luôn cập nhật các dự thảo văn bản, văn bản pháp lý mới ban hành từ đó Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty chỉ đạo các phòng ban chức năng xây dựng phương án kế hoạch thực hiện theo đúng quy định.

7.6 Rủi ro khác (nếu có)

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán cũng như hoạt động riêng của SJCS.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động trong năm

1.1 Khái quát tình hình kinh tế trong nước và thế giới

a. Kinh tế thế giới:

Tổng quát lại tình hình năm 2017 có thể thấy, kinh tế thế giới có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực. Bên cạnh một số sự kiện chính trị - xã hội nổi bật, thị trường tài chính - tiền tệ toàn cầu đã có những tác động không nhỏ đến tốc độ phát triển của kinh tế thế giới. Cụ thể sau:

Nền kinh tế toàn cầu khởi sắc

Năm 2016 là năm kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng thấp nhất (3,2%) kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008. Tuy nhiên, bước sang năm 2017, kinh tế thế giới đã khởi sắc hơn và đạt mức tăng trưởng 3,6% (theo dự báo của IMF tháng 10/2017).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các khu vực, quốc gia trên thế giới trong năm 2017 không đồng đều, trong khi các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển đạt mức tăng trưởng 4,6%, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của tiểu vùng Sahara châu Phi và Trung Đông chỉ đạt 2,6% - tốc độ tăng trưởng không cao nhưng nếu so sánh với mức tăng trưởng 1,4% của khối này vào năm 2016 thì đây là một tín hiệu đáng mừng.

Năm 2017 các nền kinh tế Mỹ La Tinh và Caribe đạt mức tăng trưởng với mức tăng trưởng 1,2%, mức tăng trưởng ấn tượng hơn nhiều năm 2016 (năm 2016, các nền kinh tế Mỹ La Tinh và Caribe đạt mức tăng trưởng - 0,9%). Trong đó, Brazil đã đảo ngược tình thế, khi từ mức tăng trưởng -3,6% (năm 2016) đã vươn lên đạt mức tăng trưởng 0,7% năm 2017.

Mặc dù, tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển hầu hết ở dưới mức mục tiêu đặt ra nhưng cũng cho thấy sự phục hồi kinh tế tốt. Cụ thể, mức tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2017 đạt khoảng 2,2% trong khi mức tăng trưởng của Nhật Bản là 1,5%, Anh đạt 1,7%, Đức đạt 2%. Tuy tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển không quá ấn tượng so với mức tăng trưởng của toàn cầu là 3,6% nhưng những con số này cho thấy, sự gia tăng lớn về sản lượng của nền kinh tế.

Nhờ đó, cầu trên thị trường thế giới và thương mại toàn cầu cũng được phục hồi, từ đó lan tỏa tới các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi khác. Ấn tượng nhất là mức tăng trưởng kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Lan lần lượt đạt 5,1% và 3,8%. Về tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Á, theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), năm 2017, Hồng Kông đạt mức tăng trưởng 3,5%, trong khi Hàn Quốc, Đài Loan lần lượt đạt mức tăng trưởng 3% và 2%.

Điển hình nhất về tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khu vực châu Á là Trung Quốc, khi nền kinh tế này đạt mức tăng trưởng 6,8% trong năm 2017 - mức tăng trưởng cao hơn nhiều so với mục tiêu 6,5% mà Chính phủ nước này đã đề ra. Dự trữ ngoại hối của Trung Quốc năm 2017 cũng tăng thêm 129 tỷ USD, đạt mức 3,14 nghìn tỷ USD cho cả năm 2017.

Những con số này khẳng định sự tăng trưởng vững vàng của nền kinh tế Trung Quốc. Trong năm 2017, Trung Quốc đã tổ chức thành công Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XIX. Các chuyên gia dự báo, sau Đại hội Đảng lần thứ XIX, Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đẩy mạnh xuất khẩu nhằm đối phó với chính sách tái cân bằng cán cân thương mại Mỹ - Trung mà Tổng thống Mỹ Donald Trump đang quyết tâm thực hiện.

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát tại các nước phát triển, đang phát triển và nền kinh tế mới nổi đều có những tín hiệu tăng cao. Theo IMF, tại các nền kinh tế phát triển, lạm phát ở mức trung bình 1,7% do đà hồi phục của tổng cầu cũng như sự gia tăng của giá tiêu dùng từ giữa năm 2016.

Trong khi đó, mức lạm phát tại các nước đang phát triển và nền kinh tế mới nổi năm 2017 đạt 4,2%. Giá nhiên liệu tăng cao cũng như sự phục hồi về cầu là nguyên nhân chính khiến lạm phát ở khu vực

châu Âu tăng từ 0,2% năm 2016 lên tới 1,5% vào năm 2017. Thêm vào đó, do hệ quả của Brexit ở Anh đã tác động mạnh tới giá trị đồng Bảng khi đồng tiền này rớt giá và đẩy mức lạm phát của Anh lên mức 2,6% trong năm 2017 (lạm phát năm 2016 ở Anh chỉ ở mức 0,7%).

Thị trường tài chính phục hồi

Năm 2017 đánh dấu sự phục hồi của thị trường chứng khoán trên thế giới, khi các chỉ số S&P 500, Euro Stoxx, TOPIX tại các nước phát triển cũng như các chỉ số chứng khoán tại các nước mới nổi đều có xu hướng tăng. Điều này cho thấy, niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp đã được cải thiện cùng với sự ổn định của thị trường. Chỉ số giá cổ tức đã tăng từ 20% vào năm 2016 đến trên 22,5% vào năm 2017 tại Mỹ và đều đạt trên 15% tại Nhật Bản và Đức.

Một sự kiện nổi bật trong năm 2017 là Mỹ áp dụng chính sách tiền tệ bình thường hóa để vực dậy nền kinh tế kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Mục tiêu đề ra của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) là giảm dần lượng tiền đã bơm ra thị trường. Tuy nhiên, việc bình thường hóa chính sách tiền tệ nhanh hơn sẽ khiến cho lãi suất dài hạn của Mỹ tăng, trong khi đồng USD có xu hướng giảm giá (tỷ giá thực của đồng USD đã giảm khoảng 7% kể từ tháng 3 đến trung tuần tháng 9/2017).

Cùng với đó, lãi suất danh nghĩa của trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Mỹ đã giảm 20 điểm từ tháng 3, trong khi lãi suất danh nghĩa của trái phiếu chính phủ Nhật Bản hay Đức lại khá ổn định. Điều này có thể gây ra sự đảo chiều về vốn đối với các thị trường mới nổi có xu hướng tăng so với đồng USD như: Mexico tăng 10%, Ba Lan hơn 2%, Hungary 4%.

2017 cũng được nhìn nhận là một năm có nhiều biến động trên thị trường dầu mỏ. Các sự kiện chính trị nổi bật như Tổng thống Mỹ Donald Trump nhậm chức, sự lên ngôi của cánh hữu trong hàng loạt các cuộc bầu cử ở châu Âu, Saudi Arabia bị cô lập bởi các nước trong khu vực và những căng thẳng với Qatar cũng như xung đột ngày càng leo thang với Iran, điều này ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và thị trường dầu mỏ nói riêng.

Trong 3 tháng đầu năm 2017, giá dầu mỏ khá ổn định dao động từ 54 - 58 USD/thùng, do Tổ chức các nước Xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và ngoài OPEC đạt được thỏa thuận cắt giảm sản lượng dầu thô từ cuối năm 2016. Tuy nhiên, diễn biến giá dầu thô bắt đầu giảm và "rơi" xuống đáy vào cuối tháng 6/2017 với mức giá dưới 44 USD/thùng, do OPEC chưa thực hiện chính sách cắt giảm sản lượng, thậm chí còn quyết định giữ nguyên sản lượng khai thác.

Thêm vào đó, sản lượng khai thác dầu mỏ của Mỹ, Nigeria và Lybia liên tiếp tăng, hay như Iraq không muốn tham gia thỏa thuận cắt giảm sản lượng với động thái gia tăng xuất khẩu dầu mỏ từ trước khi đợt 1 của thỏa thuận này kết thúc vào tháng 6/2017.

Trái ngược với diễn biến giá dầu mỏ thế giới 6 tháng đầu năm, trong 6 tháng cuối năm 2017, giá dầu mỏ đạt mức tăng trưởng ấn tượng khoảng 60 USD/thùng vào cuối tháng 11/2017- mức tăng cao nhất trong 2 năm trở lại đây. Nguyên nhân khiến giá dầu mỏ tăng cao vào những tháng cuối năm 2017 là do dự trữ dầu thô của Mỹ có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, thỏa thuận cắt giảm dầu mỏ của các nước thành viên OPEC tiếp tục kéo dài thời gian thực thi. Cùng với đó, những lo ngại về việc gián đoạn nguồn cung do sản xuất dầu mỏ ở Oklahoma bị gián đoạn.

Ngoài ra, cơn bão Harvey tràn qua bang Texas vào tháng 8/2017 cũng đã khiến nhiều nhà máy lọc dầu tại bang này bị thiệt hại. Giá dầu tăng cao và là một tín hiệu tốt với các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ lớn trên thế giới như Liên bang Nga, bởi giá tăng đồng nghĩa với kim ngạch xuất khẩu tăng cao và là một nguồn đóng góp quan trọng cho GDP cũng như tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Tuy nhiên, với lượng tiêu thụ dầu khổng lồ mỗi năm của các nước trong khu vực đồng Euro, giá dầu tăng cao cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới lạm phát tăng cao ở khu vực này.

Hưởng lợi từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm thay đổi và cải thiện hiệu quả quá trình sản xuất - trao đổi - phân phối - tiêu dùng, làm tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân toàn cầu. Đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là con người.

Nói cách khác, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp giảm đáng kể chi phí giao thông, vận chuyển và thông tin; dịch vụ hậu cần và chuỗi cung ứng sẽ hoạt động hiệu quả hơn; các chi phí thương mại sẽ giảm bớt, qua đó, giúp mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này sẽ thay đổi cấu trúc thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế con người trong toàn bộ nền kinh tế, người lao động sẽ bị dư thừa, tạo ra một áp lực lớn do sự dịch chuyển của nguồn lực lao động.

Với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các chuyên gia dự báo, số việc làm được tạo mới sẽ ít hơn so với số việc làm bị mất đi. Ví dụ, robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực như bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải dẫn tới hàng triệu lao động trên thế giới có thể bị thất nghiệp.

Theo tính toán của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể thay thế 85% nhân công trong lĩnh vực dệt may ở những quốc gia đang phát triển trong vài thập kỷ tới. Nhìn chung, các nước cạnh tranh chủ yếu nhờ lợi thế nhân công giá rẻ đang và sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực khi các ngành sản xuất và công nghiệp dịch vụ có xu hướng quay trở lại các nước phát triển bằng việc sử dụng lao động "nhân tạo" (robot).

Sự bùng nổ của đồng tiền ảo Bitcoin

Năm 2017 chứng kiến sự bùng nổ của đồng tiền ảo Bitcoin. Với xuất phát điểm chỉ gần 1.000 USD/1 đồng Bitcoin vào ngày 1/1/2017, đồng tiền ảo này đã tăng giá liên tục trong suốt năm 2017 và đã đạt đỉnh 19.900 USD/1 đồng Bitcoin vào ngày 18/12/2017. Tính chung từ đầu năm đến cuối năm 2017, đồng Bitcoin đã tăng giá 20 lần (Hình 2). Nguyên nhân khiến đồng Bitcoin tăng giá phi mã là do Tổng thống Mỹ Donald Trump đề xuất đánh thuế chuyển tiền từ Mỹ sang Mexico và đặc biệt là sau khi Chính phủ Nhật Bản chấp nhận đồng tiền này là công cụ thanh toán.

Không những thế, việc chấp nhận giao dịch hợp đồng tương lai trên hai sàn giao dịch chứng khoán lớn tại Chicago (Mỹ) là CBOE và CME cũng là nhân tố đẩy giá đồng Bitcoin tăng cao. Sự suy yếu của đồng USD trong năm 2017 khiến các nhà đầu tư chuyển dần từ việc nắm giữ tiền mặt sang đầu tư vào các lĩnh vực khác, trong đó có tiền ảo Bitcoin.

Tuy nhiên, Bitcoin vẫn là chủ đề gây tranh cãi, khi nhiều người cho rằng đây là đồng tiền của tương lai. Nhiều chuyên gia kinh tế và nhà đầu tư nhận định, giá trị đồng Bitcoin sẽ tiếp tục phá mốc 40.000 USD/1 đồng Bitcoin, thậm chí tăng tiếp lên mốc 400.000 USD/1 đồng Bitcoin trong thời gian tới và sẽ là một kênh đầu tư hấp dẫn trên thị trường tiền tệ. Phản ứng theo hướng ngược lại, nhiều Chính phủ, nhà nghiên cứu và cá nhân không chấp nhận đồng tiền này như một công cụ thanh toán. Năm 2018 sẽ là một ẩn số đối với sự phát triển của đồng Bitcoin.

Triển vọng năm 2018

Các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế dự báo, kinh tế thế giới năm 2018 sẽ đạt mức tăng trưởng cao hơn năm 2017. Các chuyên gia của IMF cũng nhận định, kinh tế thế giới năm 2018 sẽ đạt mức tăng trưởng khoảng 3,7% (so với mức tăng 3,6% của năm 2017), trong đó, các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển tăng trưởng mạnh mẽ với tỷ lệ 4,9%, trong khi các nước phát triển chỉ đạt 2%.

Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), tỷ lệ tăng trưởng của Ấn Độ và Trung Quốc trong năm 2018 vẫn tiếp tục dẫn đầu thế giới với con số tương ứng là 7% và 6%. Dự báo, năm 2019, tỷ lệ tăng trưởng của Ấn Độ tăng lên mức 7,4% trong khi tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ đạt mức 6,4%. Các chuyên gia kinh tế nhận định, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất trên thế giới là Ấn Độ trong năm 2018 và 2019 chủ yếu nhờ tiêu dùng.

Các nước khác cũng thuộc nhóm có tốc độ tăng trưởng nhanh trên thế giới là Ghana, Ethiopia, Uzbekistan, Nepal, Djibouti, Lào, Campuchia, Myanmar và Philippines. Năm quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) được dự báo có thể đạt mức tăng trưởng 5,2% trong năm 2018. Ngược lại, Nhật Bản và Brazil là 2 quốc gia được dự báo có mức tăng trưởng thấp nhất giống nhau (0,7%) trong năm 2018.

Nguyên nhân dẫn tới mức tăng trưởng thấp ở Nhật Bản là do tiêu dùng cá nhân thấp, trong khi tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, lao động thiếu hụt do dân số bị già hóa cùng với những bất ổn trong nội tại nền kinh tế. Hai tổ chức IMF và OECD có mức dự báo giống nhau khi dự báo tốc độ tăng trưởng của Hoa Kỳ và châu Âu năm 2018 lần lượt là 2,3% và 1,9%. Năm 2018, Anh được dự báo đạt mức tăng trưởng khoảng 1,5%, giảm 0,2% so với mức tăng trưởng của năm 2017, do tiến trình Brexit đang được Chính phủ hiện thực hóa.

Thị trường tài chính năm 2018 được dự báo là sẽ có những diễn biến phức tạp do các yếu tố sau: (i) Hệ thống tài chính toàn cầu có nguy cơ gặp rủi ro từ khoản nợ toàn cầu cao; (ii) Giá các tài sản tài chính quá cao, cao hơn cả những thời điểm khủng hoảng tài chính trước đây gây quan ngại trong giới phân tích về tình trạng “bong bóng” tài sản tài chính đang diễn ra và đặt khu vực tài chính, kinh tế toàn cầu trước rủi ro cao, đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính ở cấp độ toàn thế giới.

Cùng với những rủi ro đang tích lũy trong nội tại nền kinh tế Trung Quốc như tình trạng bất động sản dư thừa nhưng vẫn tăng giá, dẫn tới cầu về tín dụng cao trong thời gian gần đây. Điều này dấy lên nhiều lo ngại sẽ có đổ vỡ ở Trung Quốc trong tương lai không xa và sẽ lan ra phạm vi toàn cầu.

Dự báo nền kinh tế toàn cầu năm 2018 sẽ đạt mức tăng trưởng 3,7% - mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 7 năm qua. Đây là cơ sở để Công ty PwC dự báo, 2018 sẽ là năm có nhu cầu cao nhất về năng lượng trong lịch sử kinh tế thế giới. Nền kinh tế toàn cầu có thể sẽ tiêu thụ gần 600 triệu tỷ đơn vị nhiệt Anh (khoảng 176 nghìn tỷ kilowatt giờ) trong năm 2018, mức cao nhất trong lịch sử và cao gấp đôi năm 1980. Ấn Độ và Trung Quốc có thể sẽ tiêu thụ đến 30% tổng số năng lượng toàn cầu.

Mặc dù, PwC dự báo giá dầu tính theo giá trị thực tế sẽ khá ổn định, khi mà OPEC và các nước thành viên sẽ tiếp tục cắt giảm khai thác 1,8 triệu thùng dầu/ngày đến hết năm 2018. Nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD), ông Sergei Guriev dự báo, trong năm 2018, giá bán mỗi thùng dầu sẽ dao động trong khoảng từ 60 - 65 USD/thùng.

Cùng chung quan điểm này, các chuyên gia của ngân hàng đa quốc gia Goldman Sachs Group cũng dự báo, giá dầu năm 2018 tăng thêm 7% so với năm 2017, lên mức 62 USD/thùng trên cơ sở cam kết cắt giảm sản lượng của OPEC và Nga đến hết năm 2018. Các chuyên gia tài chính cũng nhận định rằng, giá vàng trên thị trường thế giới năm 2018 sẽ đạt mức khoảng 1.300 USD/ounce, tăng khoảng 3% so với năm 2017 và ít thay đổi so với mức giá vàng bình quân năm 2016.

Bên cạnh những dự báo tích cực trên, Liên Hợp Quốc cũng nhận định, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với những nguy cơ như sự thay đổi trong chính sách thương mại của các quốc gia, tình hình tài chính toàn cầu suy giảm và sự gia tăng những căng thẳng địa chính trị. Bên cạnh đó, những nguy cơ về chính sách và địa chính trị cũng cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2018. Đây là những thách thức mà các nền kinh tế thế giới phải đối mặt trong năm 2018.

b. Kinh tế trong nước:

Năm 2017, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%. Nền kinh tế quốc gia đang cho thấy sự tăng trưởng khá ổn định khi luôn cao hơn mức tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2011 - 2017.

Trong những năm gần đây, tỷ lệ lạm phát có xu hướng giảm rõ rệt, năm 2017 là dưới 5% (thấp hơn tỷ lệ lạm phát trung bình giai đoạn 2011-2017 là 6,5%).

Về tỷ lệ nợ công/GDP. Từ 63,6% năm 2016, tỷ lệ nợ công/GDP năm nay đã giảm xuống còn 62%. Tốc độ tăng nợ công cũng đang có xu hướng giảm dần; giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng nợ công trung bình đạt 18,4%, năm 2016 tăng 15% và năm 2017 là 9%. Cùng với đó, bộ chỉ ngân sách đang giảm, tỉ

lệ chi thường xuyên trong chi ngân sách đã giảm xuống còn 64,9% năm nay và dự kiến là 64% vào năm 2018.

2.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam

a. Tổng quan về thị trường chứng khoán năm 2017

Năm 2017 thực sự là một năm đáng nhớ và rất nhiều cảm xúc của TTCK khi hàng loạt con số liên tục “lập đỉnh”.

Vào thời điểm cuối năm 2016, đầu năm 2017, nhiều chuyên gia đều nhận định rằng, chỉ số VN-Index sẽ dao động xung quanh mốc 800 điểm, thậm chí những nhận định khả quan nhất cũng chỉ dự báo đạt tới 850 điểm. Nhưng diễn biến thực tế của chỉ số VN-Index trong năm 2017 quả thực là tích cực vượt ngoài dự báo. Theo số liệu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tính đến ngày 19/12/2017, chỉ số VN-Index đạt 951,42 điểm, tăng 43% so với cuối năm 2016. Chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức 111,61 điểm, tăng 41,5% so với cuối năm 2016. Trước đó, có những thời điểm VN-Index đã vượt mốc 970 điểm - một con số kỷ lục trong gần 10 năm qua và có lẽ người lạc quan nhất cũng chưa từng nghĩ tới vào thời điểm đầu năm.

Năm 2017, làn sóng lên sàn của các “đại gia” và các ngân hàng đã giúp thị trường tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô. Tính tới thời điểm 19/12, mức vốn hóa của thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đạt 3.360 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với cuối năm 2016, tương đương 74,6% GDP, vượt chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020. Về quy mô giao dịch, ước tính chung 12 tháng đầu năm, tổng giá trị giao dịch bình quân phiên toàn thị trường đạt 13.870 tỷ đồng, tăng 46,3% so với bình quân cả năm trước, trong đó giao dịch trái phiếu đạt gần 8.890 tỷ đồng/phiên, tăng 38%; giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đạt gần 4.981 tỷ đồng/phiên, tăng 63%.

Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tiếp tục gia tăng (tính đến ngày 30/11/2017) đạt 1,9 triệu tài khoản (trong đó tài khoản nhà đầu tư nước ngoài đạt 22.114 tài khoản) tăng 11,1% so với cuối năm 2016. Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì tạo ấn tượng khi duy trì con số kỷ lục mới. Chi tính đến cuối tháng 11/2017, tổng giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 31,4 tỷ USD, tăng 81,3% so với cuối năm 2016.

Năm 2017, thị trường chứng khoán ghi nhận sự tham gia mạnh mẽ của dòng tiền khối ngoại. Trong khi hai quỹ ETFs ngoại lớn nhất thị trường ở trạng thái “rút ròng”, nhưng tính chung cả thị trường, khối ngoại vẫn duy trì lực mua ròng kỷ lục. Tính tới đầu tháng 12, khối ngoại đã mua ròng hơn 26 nghìn tỷ đồng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và hơn 18,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu. Khối ngoại không chỉ tham gia mua vào các cổ phiếu niêm yết mà dịch chuyển tích cực sang các cổ phiếu mới niêm yết, cổ phiếu thoái vốn, IPO hay M&A.

Bên cạnh đó, trong năm 2017, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tới thời điểm hiện tại, mặc dù chưa có con số cụ thể về sự tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, nhưng các dự báo đều cho thấy, “sức khỏe” của doanh nghiệp thông qua con số lợi nhuận sẽ tăng trưởng ở mức khá so với năm 2016. Cùng với đó, tất cả các nhóm ngành đều ghi nhận sự tăng trưởng trong đó, dấu ấn lớn nhất là cổ phiếu đầu ngành. Trong đó, mức tăng nổi bật và đáng chú ý nhất thuộc về nhóm ngành ngân hàng, bất động sản và thực phẩm tiêu dùng. Hầu hết các nhóm ngành đều ghi nhận 1-2 cổ phiếu đầu ngành vượt trội so với mức tăng chung của thị trường, thậm chí rất nhiều cổ phiếu có mức tăng trưởng về giá tính bằng “lần”.

b. Tình hình hoạt động của các công ty chứng khoán

- Năm 2017, toàn thị trường có 77 công ty chứng khoán hoạt động bình thường. Trong đó, 59 công ty kinh doanh có lãi. Hiện chỉ còn 43 công ty chứng khoán có lỗ lũy kế. So với cùng kỳ năm 2016, kết quả kinh doanh các công ty chứng khoán đã tăng tới 87,5%.

- Với sự hồi phục của thị trường, tình hình tài chính của các công ty chứng khoán cũng nhờ thế mà dần được cải thiện. Báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho biết: phần lớn các công ty chứng khoán có tỷ lệ an toàn tài chính lớn hơn 180% (hiện chỉ có 2 công ty chứng khoán có tỷ lệ dưới 180%).

Kết quả kinh doanh SJCS năm 2017

Chỉ tiêu (tỷ VNĐ)	Đơn vị	Năm 2017
Doanh thu	VNĐ	9.866.448.983
Tổng chi phí	VNĐ	9.835.572.187
Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	30.876.796
EPS	VNĐ	6
Cổ tức	%	0%

Nguồn: BCTC kiểm toán 2017 của SJCS

3. Tổ chức và nhân sự

❖ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tính tới thời điểm hiện nay số lượng cán bộ, nhân viên của SJCS là 13 người, 84,61% cán bộ nhân viên của Công ty có trình độ đại học trở lên và các nhân viên nghiệp vụ đều đã được đào tạo qua các lớp chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do UBCKNN tổ chức.

Cơ cấu nhân sự tính tới 31/12/2017

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Đại học và Trên đại học	11	84,61%
2	Khác	2	15,39%
	Tổng	13	100%

Nguồn: SJCS

❖ Chính sách đối với người lao động:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày và 5 ngày/tuần. Tuy nhiên, căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế nhân viên trong công ty có thể tự nguyện làm việc thêm giờ và được hưởng quyền lợi theo quy định của luật lao động và quy định của Công ty với mức đãi ngộ thoả đáng.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết theo quy định của Bộ luật lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được nghỉ được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc.

Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo quy định, đây là phần Bảo hiểm xã hội trả thay lương.

Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết và xây dựng môi trường làm việc năng động tạo điều kiện cho các nhân viên gắn bó và phát huy hết năng lực của mình cho Công ty.

Chính sách lương: Chính sách lương, thưởng của SJCS luôn tuân thủ theo Luật lao động và các văn bản pháp luật liên quan. Quy chế này được xây dựng dựa trên tinh thần dân chủ, minh bạch và công bằng nhằm khuyến khích người lao động phát huy tinh thần sáng tạo trong tác nghiệp.

Lương của người lao động = Lương cơ bản + Lương kinh doanh + Lương phụ cấp

Mức lương cơ bản được xác định bằng hệ số lương cơ bản nhân với mức lương tối thiểu. Hệ số lương cơ bản được xét duyệt tùy theo trình độ học vấn, chức vụ, thời gian làm việc...

Lương kinh doanh được tính dựa trên đặc thù của công việc là hỗ trợ hay kinh doanh trực tiếp và được quy định cụ thể trong hệ thống thang lương, bảng lương của công ty.

Lương phụ cấp bao gồm tiền lương làm thêm giờ; tiền thưởng vì có thành tích trong công tác tốt và mang lại hiệu quả kinh doanh cho công ty, phụ cấp ăn trưa.

Chính sách tuyển dụng và đào tạo: Xác định được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong lĩnh vực hoạt động tài chính công ty luôn chú trọng tới việc tìm kiếm tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm. Quy trình tuyển dụng của SJCS được xây dựng chặt chẽ và khoa học phù hợp với quy chế hoạt động của công ty. Bên cạnh việc đăng tải thông tin tuyển dụng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo chí, website, các tổ chức tư vấn tuyển dụng chuyên nghiệp... Nhờ vậy, SJCS đã xây dựng được cho mình một đội ngũ nhân viên có trình độ, kinh nghiệm, nhiệt huyết với nghề.

Bên cạnh vấn đề tuyển dụng nhân sự công ty cũng rất coi trọng công tác đào tạo cán bộ, nhân viên. Cụ thể: Tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ, tự đào tạo nội bộ, học hỏi từ các công ty đầu ngành, cập nhật những kiến thức mới và tìm hiểu TTCK các nước trong khu vực...v.v. trong đó chú trọng hình thức đào tạo theo công việc thực tế để đáp ứng yêu cầu ngày càng chuyên sâu về nghiệp vụ của từng phòng ban. Có thể khái quát như sau:

- Kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Kỹ năng thuyết trình.
- Kỹ năng chăm sóc khách hàng.
- Phương pháp phân tích và nhận định thị trường.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>+/-%</i>
Tổng tài sản	44.707,44	55.583,86	-19,57%
Doanh thu thuần	9.866,45	9.475,04	4,13%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-129,62	345,16	-138%
Lợi nhuận khác	160,5	175,4	-8,49%

Lợi nhuận trước thuế	30,88	520,56	-94,07%
Lợi nhuận sau thuế	30,88	520,56	-94,07%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	0%

Nguồn: BCTC kiểm toán SJCS 2017

b. Các hệ số tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	+/-%
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn= TSLĐ/Nợ NH	3,49	13,46	285,77%
+ Hệ số thanh toán nhanh= (TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ NH)	3,49	13,46	285,77%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,24	0,06	-75,82%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,32	0,06	-80,75%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	17,05%	22,07	29,44%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu Thuần	5,49%	0,31%	-94,30%
+ Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	1,24%	0,07%	-94,09%
+ Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,94%	0,07%	-92,50%
+ Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu Thuần	3,64%	-1,31%	-136,09%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính tới ngày 31/12/2017

Cổ đông	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần (cp)	Tổng mệnh giá (VND)	% vốn điều lệ
I. Trong nước	36	5.300.000	53.000.000.000	100%
1. Cổ đông tổ chức	03	601.940	6.019.400.000	11,36%
2. Cổ đông cá nhân	33	4.698.060	46.980.600.000	88,64%
II. Nước ngoài	-	-	-	-
1. Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
2. Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
Tổng cộng	36		53.000.000.000	100%

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2017

STT	Cổ đông	Số cổ phần Sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty Cổ phần An Phát L.A Đại diện pháp luật: Ông Đại Miên Huê	528.940	9,98%
2	Huỳnh Anh Tuấn	529.530	9,99%
3	Dương Thế Quang	265.000	5,00%
4	Lê Thành Vinh	265.000	5,00%
5	Nguyễn Thị Vỹ Phương	529.000	9,98%
6	Nguyễn Thanh Quốc	505.120	9,53%
7	Nguyễn Trọng Trí	492.190	9,29%
8	Trần Minh Tính	521.630	9,84%
9	Trần Quốc Hùng	528.940	9,98%
TỔNG		4.165.350	78,59%

b. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Điều lệ Công ty không quy định cụ thể giới hạn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty và tỷ lệ này tuân theo quy định hiện hành của pháp luật hiện hành.

Hiện nay, Công ty chưa có cổ đông là thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.

c. Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(10.917.577.167)	30.876.796	-	(10.886.700.371)
Cộng	42.082.422.833	30.876.796	-	42.113.299.629

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động của SJCS

Nhiệm vụ môi giới: SJCS tiếp tục củng cố và thực hiện định hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, gia tăng thị phần, gia tăng quy mô hoạt động.

Nghiệp vụ tư vấn: Năm 2017 là năm được Chính phủ tiếp tục thúc đẩy cổ phần hóa, thoái vốn mạnh và đây cũng là cơ hội để SJCS có những hợp đồng thoái vốn với một số Tổng Công ty và các hợp đồng tư vấn khác.

Hệ thống công nghệ thông tin: Hoạt động ổn định và phục vụ tốt khách hàng.

2. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Thay đổi	
			Giá trị	%
1. Tổng Doanh thu	9,706	9,300	406	4.37
- Doanh thu hoạt động môi giới	2,973	3,637	(664)	(18.64)
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,553	398	1155	290.2
- Doanh thu khác	5,180	5,265	(85)	(1.61)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	3,653	2,969	684	23.04
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,183	5,986	197	3.29
5. Thu nhập khác	160	175	(15)	(8.57)
6. Chi phí khác	-	-	-	-
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (7)=(1)-(2)-(3)-(4)+(5)-(6)	31	521	(490)	(94.05)
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	31	521	(490)	(94.05)

Trong năm 2017, tổng doanh thu của SJCS đạt 9,706 triệu đồng tăng 406 triệu đồng tương đương 4.37% so với cùng kỳ năm 2016 nguyên nhân do doanh thu hoạt động tư vấn tăng. Lợi nhuận sau thuế của SJCS giảm 490 triệu tương đương với mức giảm 94.05% so với cùng kỳ năm 2015. Lợi nhuận sau thuế giảm do chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với năm 2016. Cụ thể Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 684 triệu tương đương 23.04%, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 197 triệu tương đương 3.29% so với cùng kỳ năm 2016

3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Bảng cân đối kế toán	Năm 2016	Năm 2017	+/-%
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	47.105.798.934	34.926.225.194	-25,86%
Tài sản dài hạn (VNĐ)	8.478.063.911	9.781.212.653	15,37%
Tổng tài sản (VNĐ)	55.583.862.845	44.707.437.847	-19,57%
Nợ phải trả (VNĐ)	13.501.440.012	2.594.138.218	-85,59%
Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	42.082.422.833	42.113.299.629	1,25%
Tổng Nguồn vốn	55.583.862.845	44.707.437.847	-58,91%
Vốn điều lệ (VNĐ)	53.000.000.000	53.000.000.000	0%
Số lượng CPĐLH (cp)	5.300.000	5.300.000	0%

b. Tình hình nợ phải trả

Khoản mục	31/12/2016	31/12/2017	+/-%
I. Nợ ngắn hạn	13.501.440.012	2.594.138.218	-80,79%
Vay và nợ ngắn hạn	11.398.339.682	-	-100,00%
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576	0,00%

Người mua trả tiền trước	-	-	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	241.432.991	204.341.347	-15,36%
Phải trả người lao động	264.357.611	121.682.476	-53,97%
Chi phí phải trả	458.548.308	1.039.306.315	126,65%
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54.753.260	49.806.752	-9,03%
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.011.719	82.129.887	14,05%
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14.000.000	14.000.000	0,00%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	925.647.865	1.010.522.865	9,17%
II. Nợ dài hạn	0	0	
Tổng cộng	13.501.440.012	2.594.138.218	-80,79%

Nguồn: BCTC kiểm toán 2017 của SJCS

4. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm hiện đại, bảo mật cao cùng với hệ thống giao dịch trực tuyến có nhiều tiện ích, nâng cao năng lực hệ thống máy móc thiết bị, hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý và cung cấp các dịch vụ về chứng khoán có chất lượng ưu việt.
- Ban lãnh đạo Công ty chú trọng đẩy mạnh việc phát triển nguồn nhân lực theo chiều sâu để đón đầu các đợt sóng mới của thị trường.
- Năm 2017, Ban lãnh đạo Công ty tiếp tục đẩy mạnh kiểm soát chặt chẽ các yếu tố rủi ro có thể phát sinh.

5. Triển vọng trong tương lai

Thị trường chứng khoán 2018:

- Cơ sở pháp lý và các chính sách liên quan đến TTCK ngày được hoàn thiện là cơ sở quan trọng để đưa hoạt động của TTCK vào ổn định.
- Nền kinh tế được củng cố, hoạt động thoái vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước và sự tăng trưởng của các doanh nghiệp niêm yết đang là yếu tố thu hút các nhà đầu tư tới Việt Nam. Tốc độ cải cách doanh nghiệp nhà nước nhanh hơn, thúc đẩy các doanh nghiệp lên niêm yết và tăng giới hạn sở hữu nước ngoài trong ngân hàng cũng là yếu tố đang thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.
- Tuy nhiên, TTCK có thể bị rủi ro từ các yếu tố bên ngoài như lãi suất tại Mỹ tăng lên, điều này khiến cho thị trường chứng khoán Việt Nam bớt hấp dẫn hơn.
- TTCK đã và đang là kênh huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh hệ thống ngân hàng được cơ cấu lại.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT) VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

Trong năm 2017, HĐQT đã giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc dựa trên các mặt hoạt động sau:

- Thông qua cơ chế báo cáo định kỳ: Ban TGD đã tuân thủ chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, bán niên và thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty gửi HĐQT. Ngoài ra, công tác giám sát còn được HĐQT triển khai gián tiếp thông qua các chỉ đạo rà soát lại các quy chế, quy trình nhằm củng cố tổ chức hoạt động đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, hoạt động minh bạch.
- Thông qua các chỉ đạo, nghị quyết của HĐQT tại các cuộc họp của HĐQT trong năm 2017.
- Thông qua công tác kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát: Từ kết quả các đợt kiểm tra định kỳ của Ban Kiểm soát, HĐQT đã nắm bắt và kiểm soát tốt hơn tình hình hoạt động của Công ty cũng như công tác chỉ đạo điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- Thông qua các mặt hoạt động trên, trong năm 2017, HĐQT ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của Ban TGD trong quá trình điều hành Công ty. Bên cạnh đó, trong quá trình điều hành, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ cũng như các Nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT.

2. Kế hoạch và phương hướng hoạt động năm 2018

❖ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Mạng lưới khách hàng: Với mục tiêu mở rộng mạng lưới khách hàng tại những tỉnh thành có tiềm năng, SJCS dự kiến sẽ mở rộng thêm nhiều chi nhánh, phòng giao dịch tại các tỉnh thành trong thời gian tới.

Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại: Từ khi mới thành lập, công ty đã xác định việc đầu tư vào Công nghệ thông tin là mục tiêu hàng đầu. Một mặt đáp ứng yêu cầu về quản lý của Công ty; Mặt khác đáp ứng nhu cầu chất lượng ngày càng cao của khách hàng.

Con người: SJCS quan niệm rằng, con người là giá trị cốt lõi của doanh nghiệp nên Công ty luôn có những chính sách nhân sự đúng đắn, phù hợp giúp SJCS thu hút được những chuyên viên tài chính có trình độ, kinh nghiệm và tâm huyết gắn bó với công ty, giúp Công ty duy trì được bộ máy nhân sự ổn định tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn khách hàng cũ và thu hút khách hàng tiềm năng.

❖ Định hướng phát triển của Công ty

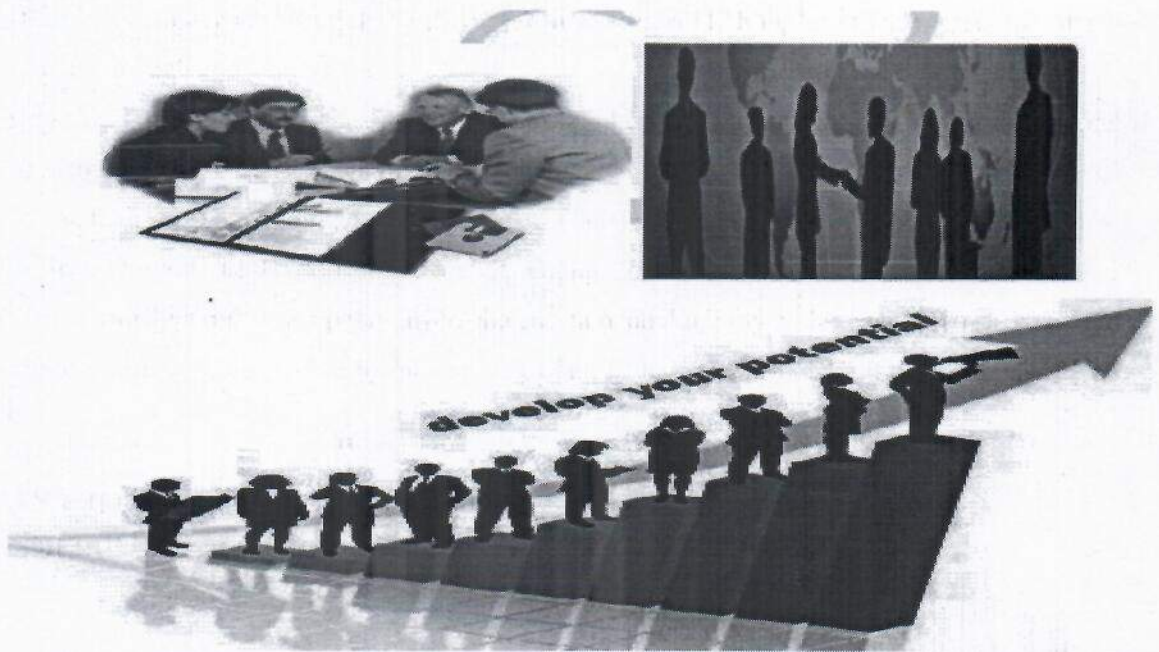
SJCS sẽ tiếp tục triển khai phát triển và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, có độ tương thích cao với hai Sở, đảm bảo cung cấp các công cụ hữu hiệu cho các hoạt động giao dịch – bao gồm: Giao dịch trực tuyến, Dịch vụ nhắn tin SMS, Chương trình Quản lý giao dịch, Quản lý đấu giá, Đăng ký mở tài khoản trực tuyến, Đăng ký Rút tiền qua Internet, Quản lý nhân sự, Quản lý tài sản, Quản lý rủi ro, Kế toán, Quản lý hồ sơ khách hàng, Website, đăng ký thực hiện quyền, thông tin thị

trường, lệnh nâng cao ..v.v... SJCS cũng đang đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm giao dịch nhằm mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng.

SJCS xác định việc phát triển nguồn lực là một trong những yếu tố cơ bản đảm bảo sự thành công cho công ty trong tương lai. SJCS phát triển chiến lược nhân sự linh hoạt nhằm thu hút được những cá nhân xuất sắc tham gia và gắn bó lâu dài với công ty. Chiến lược nhân sự của có thể được tóm tắt bao gồm việc tuyển dụng đa kênh nhằm tìm kiếm vào những cá nhân có năng lực và phẩm chất đạo đức phù hợp, trọng dụng và mạnh dạn phân quyền cho các cá nhân được tuyển dụng và chính sách đãi ngộ thích hợp, bao gồm cả việc chia sẻ lợi nhuận hoạt động nhằm khuyến khích và giữ chân các bộ có năng lực.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

❖ BAN ĐIỀU HÀNH



Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2017 như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Từ ngày 14/08/2017
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017
Ông Dương Thế Quang	Chủ tịch	Từ ngày 07/04/2017 đến ngày 14/08/2017
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch	Đến ngày 07/04/2017
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Ông Hồ Sĩ Lân	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hùng
Ông Nguyễn Lê Phan
Bà Phan Ngọc Đan Phương
Bà Đặng Mỹ Hạnh
Bà Hồ Lệ Hoài Mai

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Trưởng ban
Thành viên

Từ ngày 07/04/2017
Từ ngày 07/04/2017
Đến ngày 07/04/2017
Đến ngày 07/04/2017

Hoạt động của HĐQT.

Hàng năm, Hội đồng quản trị tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường thông qua hình thức họp trực tiếp tại văn phòng công ty, trao đổi bằng email, bằng văn bản. Các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi với nhau để thông báo, thảo luận về tình hình hoạt động của Công ty nhằm đưa ra những quyết định kịp thời nhất định hướng cho Ban điều hành.

Hội đồng quản trị có 02 người là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm các chức danh điều hành của Công ty, gồm: Ông Nguyễn Duy Ngọc, Ông Huỳnh Sơn Trung. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị với 02 thành viên độc lập không điều hành bảo đảm đúng tỷ lệ về thành viên hội đồng quản trị độc lập theo quy định của pháp luật.

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã xem xét toàn diện hoạt động của công ty cũng như đã làm việc trực tiếp với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc để nắm rõ hơn tình hình hoạt động của công ty, phục vụ cho việc báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp thường niên năm 2017. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua đã có những bước tiến triển tốt mặc dù công ty phải đối mặt với những khó khăn chung của TTCK. Tuy nhiên, Công ty đã tăng trưởng được thị phần và tiếp tục khẳng định thương hiệu SJCS trong hoàn cảnh thị trường khó khăn và cạnh tranh gay gắt. Báo cáo tài chính năm 2017 đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm tra công nhận và Ban Kiểm soát hoàn toàn thống nhất với các số liệu này.

Hoạt động của bộ phận Kiểm soát nội bộ cũng góp phần quan trọng trong việc bảo đảm sự tuân thủ pháp luật của Công ty và nhân viên Công ty, hỗ trợ hoạt động cho Ban Kiểm soát rất tốt.

✓ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Huỳnh Anh Tuấn Tổng Giám Đốc

✓ ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Lê Thị Ngọc Phương
Phụ Trách phòng Kế toán - Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2016

❖ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT tại thời điểm ngày 31/12/2017

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Duy Ngọc	0	0%

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
2	Huỳnh Anh Tuấn	529.530	9,99%
3	Huỳnh Sơn Trung	0	0%
	TỔNG	529.530	9,99%

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104581 - Fax: (84-8) 39104880**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	06 - 11
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	12 - 14
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	15 - 18
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	19
<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	20 - 45

0062
CH
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
SJC
SJC
17-11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-SJCS/ĐHĐCĐ ngày 07/04/2017 thì Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng (chia làm 2 đợt, đợt 1 tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, đợt 2 tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng). Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Từ ngày 14 /08/2017
Ông Dương Thế Quang	Chủ tịch	Từ ngày 07/04/2017 đến ngày 13/08/2017
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch	Đến ngày 07/04/2017
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	Từ ngày 14/08/2017 đến ngày 18/09/2017
Ông Dương Thế Quang	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017 đến ngày 13/08/2017
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Ông Hồ ST Lân	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số: 083/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 23/03/2018, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Cao Tuấn Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1
Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		34.926.225.194	47.105.798.934
I. Tài sản tài chính	110		34.488.375.655	46.797.310.065
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	3.455.912.714	3.407.132.045
1.1. Tiền	111.1		3.455.912.714	3.407.132.045
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	28.208.929.053	39.926.196.966
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		1.788.510.000	2.344.510.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	39.937.105	61.416.360
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	170.312.739	95.897.894
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(175.225.956)	(37.843.200)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		437.849.539	308.488.869
1. Tam ứng	131		130.933.029	174.159.029
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	222.086.670	49.500.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.10	84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9.781.212.653	8.478.063.911
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.922.166.750	1.226.797.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	298.616.750	305.359.217
- Nguyên giá	222		9.150.356.298	9.023.156.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.851.739.548)	(8.717.797.081)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	2.623.550.000	921.438.000
- Nguyên giá	228		6.974.438.500	4.803.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.350.888.500)	(3.882.000.500)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2.870.000.000	4.370.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.989.045.903	2.881.266.694
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		30.380.000	165.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	1.015.821.401	24.159.293
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	2.942.844.502	2.691.727.401
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.707.437.847	55.583.862.845

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.594.138.218	13.501.440.012
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.594.138.218	13.501.440.012
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.5.14	-	11.398.339.682
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	11.398.339.682
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.15	49.806.752	54.753.260
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		204.341.347	241.432.991
11. Phải trả người lao động	323		121.682.476	264.357.611
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		82.129.887	72.011.719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.11	1.039.306.315	458.548.308
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		14.000.000	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	1.010.522.865	925.647.865
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

164-C
TY
HỢP
TÁC
TÀI
VĂN
HÓA
TÀI
CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		42.113.299.629	42.082.422.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.113.299.629	42.082.422.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		44.707.437.847	55.583.862.845

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		204.661.070.000	345.185.690.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		161.765.270.000	310.511.890.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		39.142.900.000	20.000.000.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		3.752.900.000	14.673.800.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7.033.700.000	9.433.500.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		4.973.700.000	7.373.220.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		2.060.000.000	2.060.280.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		296.970.000	438.650.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.268.351.566	3.576.907.348
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.19	6.533.572	2.259.769.312
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.19	684.996.207	742.675.180
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		684.996.207	742.675.180
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.20	576.821.787	574.462.856
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.21	576.821.787	574.462.856

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huyền Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4.999.810.242	5.033.950.069
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.973.405.565	3.636.889.039
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		119.107.116	119.730.609
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.552.727.273	397.545.455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	-	14.822.224
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		9.645.050.196	9.202.937.396
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.330.740.408	1.661.485.003
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động ty doanh	26		-	-

21384
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
INH K
TAM T
M VIE
P. HỒ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		987.588.196	1.075.641.612
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		185.003.953	195.067.036
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.150.000.000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		-	36.704.200
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.3	3.653.332.557	2.968.897.851
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		60.900.186	96.702.803
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.2	60.900.186	96.702.803
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	B.5.4	6.182.239.525	5.985.581.811
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				
	70		(129.621.700)	345.160.537
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.5	160.498.601	175.396.512
8.2. Chi phí khác	72		105	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		160.498.496	175.396.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 T. NGUYỄN THÁI BÌNH
 Q. 1, TP. HCM

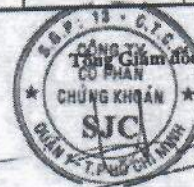
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		30.876.796	520.557.049
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		30.876.796	520.557.049
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.6	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		30.876.796	520.557.049
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	6	98
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	6	98

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1.150.000.000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.250.000.000	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(90.754.864)	(53.488.762)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		4.956.080.184	3.862.003.295
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1.487.652.647)	(1.748.942.952)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(3.806.986.740)	(1.796.558.538)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.957.469.901)	(3.365.812.388)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.282.642.718)	(1.579.887.738)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		27.850.657.492	18.020.048.245
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10.989.454.600)	(7.580.268.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.291.776.206	5.757.092.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(797.886.489)	(421.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		31.586.180	30.004.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(766.300.309)	(390.995.795)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		13.050.572.000	27.304.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		13.050.572.000	27.304.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.527.267.228)	(29.525.823.800)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(24.527.267.228)	(29.525.823.800)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.476.695.228)	(2.221.823.800)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		48.780.669	3.144.273.179
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.407.132.045	262.858.866
- Tiền	61		3.407.132.045	262.858.866
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		3.455.912.714	3.407.132.045
- Tiền	71		3.455.912.714	3.407.132.045
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.542.923.306.192	806.615.748.066
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.545.115.130.368)	(852.432.309.160)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(115.982.785)	(118.850.135)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		15.936.374.076	68.040.395.801
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(15.937.122.897)	(67.522.259.583)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2.308.555.782)	(45.417.275.011)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.576.907.348	48.994.182.359
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		742.675.180	4.199.568.695
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		2.259.769.312	44.245.632.634
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		574.462.856	548.981.030
Trong đó có kỳ hạn			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.268.351.566	3.576.907.348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		6.533.572	2.259.769.312
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		684.996.207	742.673.180
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		576.821.787	574.462.856
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.438.134.216)	(10.917.577.167)	520.557.049	-	30.876.796	-	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(1.438.134.216)	(10.917.577.167)	520.557.049	-	30.876.796	-	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.561.865.784	42.082.422.833	520.557.049	-	30.876.796	-	42.082.422.833	42.113.299.629

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong năm trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước thì.
- Tăng trong năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay thì.

Người lập báo



Lê Thị Ngọc Phương
Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương



Hoàng Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- > Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- > Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- > Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- > Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- > Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- > Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phái sinh sẵn sàng để bán, không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành; nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: Không có.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm	08 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong năm của CTCK.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong năm.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.327.358.984	325.059.507
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.128.553.730	3.082.072.538
Cộng	3.455.912.714	3.407.132.045

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	191.149.903	1.930.835.147.800
- Cổ phiếu	191.149.903	1.930.835.147.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	191.149.903	1.930.835.147.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Ghi chú: Giá trị hợp lý của chứng khoán không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

A.5.3.2. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Gốc cho vay hoạt động Margin	24.812.929.053	24.637.703.097	34.081.396.886	34.043.553.686
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	3.396.000.000	3.396.000.000	5.844.800.080	5.844.800.080
Cộng	28.208.929.053	28.033.703.097	39.926.196.966	39.888.353.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị ghi sổ cuối năm

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2017 (VND)					01/01/2017 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
1	Cổ phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	28.419.178.897	29.243.952.941	-	175.225.956	28.243.952.941	40.083.511.220	40.007.824.820	-	37.843.200	40.045.668.020
1	Cho khoản cho vay	28.208.929.053	28.023.703.097	-	175.225.956	28.031.703.097	39.926.196.965	39.830.510.565	-	37.843.200	39.868.353.766
	Giao cho vay hoặc ứng	24.812.929.033	24.637.703.097	-	125.225.956	24.817.703.097	34.681.396.885	34.005.718.485	-	37.843.200	34.043.553.686
	tiền ứng	3.396.000.000	3.386.000.000	-	-	3.396.000.000	5.244.800.000	5.824.800.000	-	-	5.844.800.000
	Các khoản cho vay trước tiến bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cho khoản phải thu	210.249.844	210.249.844	-	-	210.249.844	157.314.254	157.314.254	-	-	157.314.254
	Phải thu hoạt động kinh doanh	25.003.240	25.003.240	-	-	25.003.240	42.163.182	42.163.182	-	-	42.163.182
	Phải thu các dịch vụ CNTT cung cấp	14.041.865	14.041.865	-	-	14.041.865	19.251.170	19.251.170	-	-	19.251.170
	Phải thu của liên quan dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2017 (VND)					01/01/2017 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
IV	Phải thu khác	170.312.739	170.312.739	-	-	170.312.739	95.897.894	95.897.894	-	-	95.897.894
	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	28.419.178.897	29.243.952.941	-	175.225.956	28.243.952.941	41.083.511.220	41.007.824.820	-	37.843.200	41.045.668.020

(*) Ghi chú: Giá trị đánh giá lại của cổ phiếu không xác định được, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.

28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
4. Phải thu hoạt động Margin	25.895.240	42.165.182
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.041.865	19.251.178
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7. Phải thu khác	170.312.739	95.897.894
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
			Số đầu năm (01/01/2017)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm (31/12/2017)
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	417.162.311	37.843.200	175.225.956	37.843.200	175.225.956
Cộng		417.162.311	37.843.200	175.225.956	37.843.200	175.225.956



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	222.086.670	49.500.000
Công cụ dụng cụ sử dụng	22.086.670	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.000.000	49.500.000
b) Dài hạn	1.015.821.401	24.159.293
Công cụ dụng cụ sử dụng	74.373.022	23.906.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	941.448.379	252.534
Cộng	1.237.908.071	73.659.293

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.662.482.265	2.426.245.435
Tiền lãi phân bổ	160.362.237	145.481.966
Cộng	2.942.844.502	2.691.727.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	9.023.156.298
Số tăng trong năm	-	-	-	-	127.200.000	127.200.000
- Mua sắm mới	-	-	-	-	127.200.000	127.200.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	215.002.600	9.150.356.298
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.459.550.465	1.303.980.008	1.321.865.616	87.802.600	8.717.797.081
Khấu hao trong năm	-	39.566.268	66.109.535	-	28.266.664	133.942.467
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.499.116.733	1.370.089.543	1.321.865.616	116.069.264	8.851.739.548
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	-	195.176.679	110.182.538	-	-	305.359.217
Tại ngày cuối năm	-	155.618.411	44.873.983	-	98.933.336	298.616.789

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.353.783.392 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm đang đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.803.438.500
Số tăng trong năm	2.171.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>6.974.438.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.882.000.500
Số tăng trong năm	468.888.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>4.350.888.500</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	921.438.000
Tại ngày cuối năm	<u>2.623.550.000</u>

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.173.438.500 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm đang đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>84.829.840</u>	<u>84.829.840</u>

A.5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả Lãi vay	-	129.817.086
Chi phí thuê văn phòng	700.000.000	-
Chi phí phải trả khác	339.306.315	328.731.222
Cộng	<u>1.039.306.315</u>	<u>458.548.308</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	72.348.576	72.348.576
Phải trả Cty Phần Mềm Trí Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	72.348.576	72.348.576

A.5.13. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.010.522.865	925.647.865
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.875.000	57.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.010.522.865	925.647.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Đơn vị tính: VND				
	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
a) Vay ngắn hạn		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-
Vay ngắn hạn		-	-	-	-
Vay cá nhân		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-
- Trần Ngọc Hoa	11,5%/năm	600.000.000	-	600.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trình	12,0%/năm	692.880.682	1.545.484.336	2.237.363.018	-
- Phạm Thái Hậu	11,5%/năm	1.170.000.000	50.000.000	1.220.000.000	-
- Tu Văn Lộc	12,0%/năm	140.000.000	415.678.639	555.678.639	-
- Nguyễn Thị Rót	11,5%/năm	95.000.000	46.424.115	141.424.115	-
- Nguyễn Hằng Lạc	11,5%/năm	600.000.000	300.000.000	900.000.000	-
- Trần Phan Huệ Hiền	12,0%/năm	1.000.000.000	3.630.000.000	4.630.000.000	-
- Lương Quang Minh	10,5%/năm	199.000.000	1.220.768.456	1.419.768.456	-
- Tống Thị Mai Hương	11,5%/năm	85.000.000	155.000.000	240.000.000	-
- Tô Thị Thanh Huyền	12,0%/năm	2.000.000.000	1.800.000.000	2.800.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trung	12,0%/năm	92.831.000	-	92.831.000	-
- Phạm Quốc Trung	12,0%/năm	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Hồ Sĩ Lân	9,5%/năm	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Lâm Ngọc Thủy Tiên	12,0%/năm	-	120.000.000	120.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trâm	-	-	-	-	-
b) Nợ ngắn hạn		-	-	-	-
Cộng		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	38.305.761	36.862.378
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	11.500.991	17.890.882
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	49.806.752	54.753.260

A.5.16. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	24.832.657.442	34.112.867.986
1. Phải trả gốc margin	24.812.929.053	34.081.396.886
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	24.812.929.053	34.081.396.886
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	19.728.389	31.471.100
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	19.728.389	31.471.100
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.402.166.851	5.855.494.162
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.396.000.000	5.844.800.080
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.396.000.000	5.844.800.080
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.166.851	10.694.082
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	6.166.851	10.694.082
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	28.234.824.293	39.968.362.148

A.5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.18. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	(10.917.577.167)	(11.678.933.198)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện năm nay	30.876.796	520.557.049
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-

A.5.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.533.572	2.259.769.312
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	684.996.207	742.675.180
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	684.996.207	742.675.180
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	691.529.779	3.002.444.492

A.5.20 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	576.821.787	574.462.856
Cộng	576.821.787	574.462.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	576.821.787	574.462.856
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	576.821.787	574.462.856

A.5.22. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	684.996.207	742.675.180
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	684.996.207	742.675.180
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	583.355.359	2.834.232.168
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	583.355.359	2.834.232.168
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.533.572	2.259.769.312
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	576.821.787	574.462.856
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1.268.351.566	3.576.907.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động khác	-	14.822.224
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	-
Doanh thu từ trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	-	14.822.224

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	60.900.186	96.702.803
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	60.900.186	96.702.803

B.5.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí hoạt động	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	987.588.196	1.075.641.612
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	185.003.953	195.067.036
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.330.740.408	1.661.485.003
Chi phí dịch vụ khác	1.150.000.000	36.704.200
Cộng	3.653.332.557	2.968.897.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.4. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.080.421.365	3.593.639.793
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	154.079.539	110.446.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.830.467	502.244.111
Thuế, phí lệ phí	8.516.000	5.025.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	-	37.843.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.378.825	1.342.316.982
Chi phí khác	577.013.329	394.066.410
Cộng	6.182.239.525	5.985.581.811

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác	160.498.601	175.396.512
Cộng	160.498.601	175.396.512

B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.876.796	520.557.049
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.876.796	520.557.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6</u>	<u>98</u>
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	<u>6</u>	<u>98</u>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	926.359.566	1.077.133.364

Trong năm, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối năm, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

2018
CÔNG
TY
CHỨNG
KHOÁN
SJC
TP.H

2018
CÔNG
TY
CHỨNG
KHOÁN
SJC
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.973.405.565	4.999.810.242	1.893.233.176	9.866.448.983
Chi phí trực tiếp	933.533.429	1.569.779.128	1.150.000.000	3.653.332.557
Các chi phí phân bổ	1.863.112.631	3.132.841.924	1.186.285.075	6.182.239.630
Lợi nhuận trước thuế	176.739.505	297.189.190	(443.051.899)	30.876.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	176.739.505	297.189.190	(443.051.899)	30.876.796

(*) Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.455.912.714	-	3.407.132.045	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản cho vay	28.208.929.053	175.225.956	39.926.196.966	37.843.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39.937.105	-	61.416.360	-
Phải thu khác	170.312.739	-	95.897.894	-
Cộng	32.875.091.611	175.225.956	44.490.643.265	37.843.200

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.398.339.682
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.806.752	54.753.260
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	1.039.306.315	458.548.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.522.865	925.647.865
Cộng	2.171.984.508	12.909.637.691

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính đã được trình bày bổ sung cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2016 (Trước trình bày bổ sung)	31/12/2016 (Sau trình bày bổ sung)	Chênh lệch tăng/(giảm)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	-	1.000.000.000	1.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	-	345.185.690.000	345.185.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	310.511.890.000	310.511.890.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	20.000.000.000	20.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	14.673.800.000	14.673.800.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	-	9.433.500.000	9.433.500.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	7.373.220.000	7.373.220.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	2.060.280.000	2.060.280.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	438.650.000	438.650.000

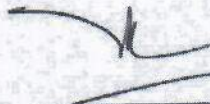
C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Phương


Lê Thị Ngọc Phương




Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

TpHCM, Ngày 28 Tháng 03 Năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH ANH TUẤN